

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
đầu tư Chứng khoán I.P.A**

**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.555.846.070	93.964.223.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.460.913.920	10.616.823.476
1. Tiền	111		7.429.499.550	294.015.868
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.031.414.370	10.322.807.608
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	72.943.700.879	77.665.575.477
1. Đầu tư ngắn hạn	121		72.964.738.267	81.359.561.877
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(21.037.388)	(3.693.986.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.891.774.374	5.221.730.860
1. Phải thu khách hàng	131		2.761.955.070	3.178.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		268.669.160	60.160.000
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	1.449.189.711	684.404.394
3. Các khoản phải thu khác	135	7	5.411.960.433	1.299.166.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		259.456.897	460.093.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.048.197	314.885.715
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.408.700	30.971.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	-	114.236.335
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.240.414.140	21.174.777.897
II. Tài sản cố định	220		12.097.007.008	7.300.551.073
1. Tài sản cố định vô hình	227	9	11.848.047.801	1.041.190.628
Nguyên giá	228		13.632.380.788	1.232.380.788
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.784.332.987)	(191.190.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		248.959.207	6.259.360.445
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.751.011.200	12.991.011.200
1. Đầu tư dài hạn khác	258	10	31.351.011.200	12.991.011.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.600.000.000)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		392.395.932	883.215.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	315.698.807	806.518.499
2. Tài sản dài hạn khác	268		76.697.125	76.697.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.796.260.210	115.139.001.050
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.678.344.758	2.999.755.061
I. Nợ ngắn hạn	310		10.678.344.758	2.999.755.061
1. Phải trả người bán	312		194.551.178	70.498.774
2. Người mua trả tiền trước	313		6.112.760.000	4.640.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	3.563.400.259	398.509.636
4. Phải trả người lao động	315		335.005.597	2.000.000
5. Chi phí phải trả	316		192.341.600	176.000.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	280.286.124	221.856.651
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	2.126.250.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.117.915.452	112.139.245.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.010.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.916.896.584	1.574.926.795
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.916.896.584	1.574.926.795
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.274.122.284	8.989.392.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.796.260.210	115.139.001.050

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		31/12/2021	01/01/2021
1. Tài sản cố định thuê ngoài	01	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	02	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	03	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	-	-
5. Ngoại tệ các loại:	05	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	06	54.981.960.000	40.815.410.000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	07	4.500.000.000	22.820.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	08 20	421.636.521	105.879.871
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	09 20	3.132.719.326.354	509.885.086.934
10 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	10 20	-	-
11 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	11 20	2.520.161.109	454.255.136

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

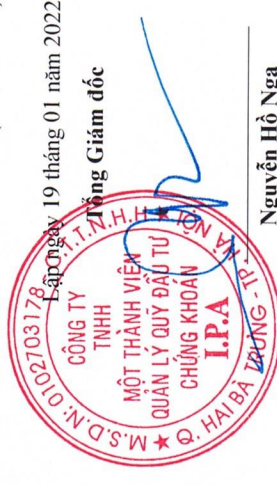
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 4/2021	Quý 4/2020
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu	01	13	22.861.663.349	9.029.932.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(132.362.282)	(132.362.282)
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		22.861.663.349	8.897.570.566
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	14	13.612.397.578	5.822.132.365
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		9.249.265.771	3.075.438.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	11.257.991.809	9.537.410.494
7. Chi phí tài chính	22	16	3.884.541.714	8.405.901.915
8. Chi phí bán hàng	24	17	416.060.470	382.218.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	6.580.246.061	4.022.636.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.626.409.335	(197.908.343)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		2.352	-
13. Lợi nhuận khác	40		(2.352)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.626.406.983	(197.908.343)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	657.737.519	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.968.669.464	(197.908.343)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Lan



Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.626.406.983	(727.531.689)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			0
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.593.142.827	129.571.120
- Các khoản dự phòng	03	927.050.988	1.739.257.220
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.304.926.361)	(2.284.115.649)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.841.674.437	(1.142.818.998)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.829.747.227)	(10.759.723.153)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.394.823.610	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.408.472.175	3.357.939.010
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	556.657.210	(2.936.386.575)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(273.383.661)	(12.940.929)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	42.540.480
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.098.496.544	(11.451.390.165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.389.598.762)	(1.291.720.788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.680.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(360.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.485.192.662	2.284.115.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.264.406.100)	10.672.394.861

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	10.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.155.909.556)	(778.995.304)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60 4	10.616.823.476	10.573.439.160
	61		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70 4	9.460.913.920	9.794.443.856

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Lan

Nguyễn Thị Thúy Lan

Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2020	Năm nay		Năm trước		31/12/2021	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	100.000.000.000	100.000.000.000	10.000.000	-	-	-	100.010.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.574.926.795	1.600.135.105	341.969.789	-	5.457.808	30.666.118	1.916.896.584	1.574.926.795
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.574.926.795	1.600.135.105	341.969.789	-	5.457.808	30.666.118	1.916.896.584	1.574.926.795
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.15	8.989.392.399	9.136.884.121	8.968.669.464	683.939.578	(136.576.106)	10.915.616	17.274.122.284	8.989.392.399
Cộng		112.139.245.989	112.337.154.331	9.662.609.042	683.939.578	(125.660.490)	72.247.852	121.117.915.452	112.139.245.989

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Lan

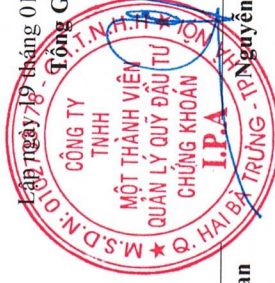
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Lan

Lập ngày 7/12 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT sở hữu 100% cổ phần của Công ty.

Ngày 02/7/2021, Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 theo quy định của luật doanh nghiệp hiện hành.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 41 nhân viên.

(d) Công ty con

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH Công nghệ tài chính IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109719875 ngày 27/7/2021	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính	1 tỷ đồng	99%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ

Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vòng 2 - 3 năm.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(g) Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(h) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

(tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(m) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	23.586.000	-
Tiền gửi ngân hàng	7.405.913.550	301.208.333
Các khoản tương đương tiền	2.031.414.370	10.315.615.143
Cộng	9.460.913.920	10.616.823.476

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư ngắn hạn (i)		
- Cổ phiếu niêm yết	72.964.738.267	61.865.641.732
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	18.493.920.145
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	1.000.000.000
	72.964.738.267	81.359.561.877
Dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	(21.037.388)	(3.693.986.400)
	72.943.700.879	77.665.575.477

(i) Chi tiết đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	5.498.196	72.964.738.267	4.081.541	61.865.641.732
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.589.341	33.060.341.600	2.589.341	33.060.341.600
CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	2.674.400	25.406.800.000	1.337.200	25.406.800.000
Công ty Cổ phần FPT	15	1.432.390	-	-
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	10.000	712.812.325	-	-
Công ty CP cơ điện lạnh	68.000	4.616.564.620	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	100.000	4.912.749.900	-	-
Công ty cổ phần Vinhomes	50.000	4.120.999.998	10.000	866.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	6.440	133.037.434	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội	-	-	75.000	1.342.500.000
Công ty CP phân bón Bình Điền	-	-	70.000	1.190.000.132
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	1.000.000.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	183.200	18.493.920.145
Công ty CP tập đoàn Hà Đô	-	-	163.200	16.461.020.145
Công ty CP tập đoàn Đất xanh	-	-	20.000	2.032.900.000
Cộng	5.498.196	72.964.738.267	4.264.741	81.359.561.877

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	75.000	1.342.500.000
Công ty CP tập đoàn IPA	-	-	1.337.200	25.406.800.000
Công ty Cổ phần FPT	15	1.432.390	-	-
Công ty cổ phần Vinhomes	50.000	4.120.999.998	-	-
Cộng	50.015	4.122.432.388	1.412.200	26.749.300.000

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	(3.693.986.400)	(132.822.780)
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập trong kỳ	3.672.949.012	(3.561.163.620)
Số dư cuối năm	(21.037.388)	(3.693.986.400)

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (*) VND
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	869.637.130	454.255.138
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	579.552.581	230.149.256
Cộng	1.449.189.711	684.404.394

(*) Công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ khoản mục phải thu hoạt động nghiệp vụ cho phù hợp với quy định hiện hành.

7. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu cổ tức	227.500.000	215.000.000
Phải thu tiền dự thu trái tức, lãi tiền gửi	808.273.974	993.369.042
Đặt cọc hợp đồng đầu tư	3.160.000.000	-
Thuế TNCN của NĐT	1.116.400.000	-
Phải thu khác	99.786.459	90.797.424
Cộng	5.411.960.433	1.299.166.466

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	(114.236.335)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa</i>	0	(114.236.335)
Thuế và các khoản phải nộp	3.563.400.259	398.509.636
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	270.117.523	0
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	3.293.282.736	398.509.636
<i>Các loại thuế khác</i>	0	0

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	0	0	1.232.380.788	0	1.232.380.788
Đầu tư trong kỳ	0	0	12.400.000.000	0	12.400.000.000
Thanh lý	0	0		0	0
Số cuối kỳ	0	0	13.632.380.788	0	13.632.380.788
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	0	0	(191.190.160)	0	(191.190.160)
Khấu hao trong kỳ	0	0	(1.593.142.827)	0	(1.593.142.827)
Số cuối kỳ	0	0	(1.784.332.987)	0	(1.784.332.987)
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	0	0	1.041.190.628	0	1.041.190.628
Số cuối kỳ	0	0	11.848.047.801	0	11.848.047.801

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty Cổ phần STRINGEE	8.391.011.200	8.391.011.200
Công ty Cổ phần BIGGEE	360.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-
Cộng	31.351.011.200	12.991.011.200

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí chờ phân bổ	120.207.867	680.535.519
Công cụ dụng cụ	195.490.940	125.982.980
Cộng	315.698.807	806.518.499

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	231.525.445	155.625.446
Phải trả khác	48.760.679	66.231.205
Cộng	280.286.124	221.856.651

13. Doanh thu

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.826.872.513	2.101.698.748
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	2.248.927.836	506.750.449
Doanh thu dịch vụ phần mềm	2.039.475.836	-
Doanh thu dịch vụ đào tạo	319.843.500	-
Doanh thu dịch vụ khác	181.026	430.352.943
Doanh thu thuần	6.435.300.711	3.038.802.140

14. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Chi phí nhân viên	2.003.207.472	1.140.560.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.071.207	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.297.592	739.107.471
Cộng	3.284.576.271	1.879.667.588

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	341.019.158	14.038.356
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.239.017	27.612.705
Lãi trái phiếu	(923.124)	919.410.823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.000.000	20.000.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	2.205.286.573	2.440.767.876
Cộng	2.595.621.624	3.421.829.760

16. Chi phí tài chính

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.305.524.958	1.821.906.400
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	797.609.870	561.483.142
Phí mua bán chứng khoán	179.669.831	156.341.437
Cộng	5.282.804.659	2.539.730.979

17. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Chi phí cho nhân viên	37.992.500	104.589.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	61.404.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.725.001	(94.433.694)
Cộng	62.717.501	71.560.762

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.276.842.398	738.121.886
Chi phí khấu hao tài sản	58.904.240	69.597.762
Thuế, phí và lệ phí	-	3.564.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.905.073	496.402.844
Cộng	1.704.651.711	1.307.686.941

19. Thuế thu nhập

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.626.406.983	(727.531.689)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(2.789.341.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	109.477.797	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.694.256.000)	(2.789.341.000)
Chuyển lỗ từ các năm trước sang 2021	(3.905.072.515)	
Thu nhập chịu thuế	3.136.556.265	(3.516.872.689)
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	691.487.868	(3.662.616.783)
- Thu nhập chịu thuế của Công ty con	2.597.199.723	145.744.094
- Thu nhập chịu thuế của Công ty con IVND FINTECH	(152.131.326)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	657.737.518	20.404.173
Số đã nộp/ nộp thừa	(387.619.996)	0
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	270.117.522	20.404.173

17. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	37.992.500	104.589.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	61.404.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.725.001	(94.433.694)
Cộng	62.717.501	71.560.762

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.276.842.398	738.121.886
Chi phí khấu hao tài sản	58.904.240	69.597.762
Thuế, phí và lệ phí	-	3.564.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.905.073	496.402.844
Cộng	1.704.651.711	1.307.686.941

19. Thuế thu nhập

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.626.406.983	(727.531.689)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(2.789.341.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	109.477.797	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.694.256.000)	(2.789.341.000)
Chuyển lỗ từ các năm trước sang 2021	(3.905.072.515)	
Thu nhập chịu thuế	3.136.556.265	(3.516.872.689)
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	691.487.868	(3.662.616.783)
- Thu nhập chịu thuế của Công ty con	2.597.199.723	145.744.094
- Thu nhập chịu thuế của Công ty con IVND FINTECH	(152.131.326)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	657.737.519	20.404.173
Số đã nộp/ nộp thừa	(387.619.996)	0
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	270.117.523	20.404.173

20. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 8 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2020: 2 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	-	-
Công ty Cổ phần Camellia	-	105.879.871
Công ty Cổ phần BKAV	620.256	-
Cao Văn Chinh	75.285.167	-
Phạm Xuân Đức	79.372.262	-
Hoàng Thị Phương Thùy	47.236.967	-
Hoàng Thị Lan Anh	73.279.546	-
Bùi Thị Mai	71.973.215	-
Nguyễn Phi Long	73.869.108	-
Cộng	421.636.521	105.879.871

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.132.719.326.354	509.885.086.934
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	3.051.942.406.354	509.885.086.934
Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá	-	-
VHM	2.761.189.196.354	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	80.776.920.000	-
Trong đó: Cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá	-	-
	3.132.719.326.354	509.885.086.934

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý danh mục	869.637.130	454.255.136
Phải trả khác	1.650.523.979	-
Tổng cộng	2.520.161.109	454.255.136

23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	Chủ sở hữu cũ, bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ
Quỹ đầu tư chủ động VND	Cùng công ty mẹ
Quỹ đầu tư trái phiếu VND	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH IVND	Công ty con
Công ty TNHH Công nghệ tài chính IVND	Công ty con

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số dư tại ngày</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect		
Vốn góp	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Tài khoản giao dịch chứng khoán	25.721.905	2.813.545.479
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	649.248.331	367.546.596
Danh mục đầu tư ủy thác	771.792.498.873	437.379.348.734
Phải trả phí đại lý phân phối CCQ VNDAF, VNDBF	149.348.654	(37.651.373)
Quỹ đầu tư chủ động VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	282.584.904	80.190.188
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	96.257.741	30.095.534
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	45.000.000	45.000.000
Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	43.220.202	-
Quỹ đầu tư trái phiếu VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	111.000.600	75.405.003
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	14.757.670	
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ	36.000.000	36.000.000
Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	306.157	-
Công ty TNHH IVND		
Góp vốn	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A **Mẫu B09-CTQ**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect		
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.600.011.988	1.190.448.748
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	3.676.897	1.769.533
Phí giao dịch và phí lưu ký	179.669.831	156.264.437
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF	439.855.710	72.136.887
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	15.659.163	5.006.601
Quỹ đầu tư chủ động VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	774.570.029	228.300.879
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	286.139.421	49.433.895
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ	45.000.000	45.000.000
Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	142.972.076	-
Quỹ đầu tư trái phiếu VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	313.981.584	238.452.108
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	44.571.911	-
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ	36.000.000	36.000.000
Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	715.812	-

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Lan

Tổng giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

Kính báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Nga

